



cháng jià

长假

noun · long vacation

Example Sentence

jiàn yú nǐ zuì jìn gōng zuò yā lì dà wǒ jiàn yì nǐ xiū gè cháng jià
鉴于你最近工作压力大，我建议你休个长假。

In view of your recent work stress, I suggest
you take a long vacation.

Trace each character, then write the word on your own.

长	长	长	长	长	长	长								
假	假	假	假	假	假	假	假	假	假	假	假			
假	假	假												